

Bản án số: 81/2019/HS-ST
Ngày: 25- 11-2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Ý YÊN, TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Ngọc Bích.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Trọng Tảo

Bà Trịnh Thị Hồng Thắm

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Mạnh Thắng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

- Đại diện VKSND huyện Ý Yên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diệu Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 73/2019/TLST-HS ngày 17/10/2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 73/2019/QĐXXST- HS ngày 07/11/2019 đối với bị cáo:

Họ và tên: Lê Văn T , sinh năm 1992 tại xã Y, huyện Y, tỉnh N; nơi cư trú: Thôn N, xã Y, huyện Y, tỉnh N; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: 9/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Lê Văn D , sinh năm 1954, con bà Lê Thị H, sinh năm 1959 cùng trú tại thôn N, xã Y, huyện Y, tỉnh N; Có vợ là Vũ Thị H , sinh năm 2000 hiện trú tại thôn N, xã Y, huyện Y, tỉnh N; Có 02 con, lớn sinh năm 2016, nhỏ sinh năm 2018; tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Bị Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình xử phạt 09 tháng cải tạo không giam giữ theo bản án số 60/2019/HS-ST ngày 03/6/2019 về tội "Đánh bạc"; Hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn "Cấm đi khỏi nơi cư trú".

Người bị hại: Chị Vũ Thị H - Sinh ngày: 26/6/2000.

Địa chỉ: Thôn N , xã Y, huyện Y, tỉnh N;

Những người tham gia tố tụng khác:

Người làm chứng:

Ông Lê Văn D - Sinh năm: 1954;

Bà Lê Thị H - Sinh năm: 1959;

Cùng địa chỉ: Thôn N , xã Y, huyện Y, tỉnh N;

Chị Vũ Thị H - Sinh năm: 1977;

Địa chỉ: Thôn N , xã Y, huyện Y, tỉnh N.

Bị cáo, người bị hại có mặt; những người làm chứng vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng tháng 5 năm 2015, Lê Văn T quen biết với chị Vũ Thị H sinh ngày 26/6/2000 trú tại Thôn N , xã Y, huyện Y, tỉnh N rồi nảy sinh tình cảm nam nữ với nhau, nhưng Lê Văn T không hỏi và chị Vũ Thị H cũng không nói cho Tình biết mình sinh ngày, tháng, năm nào. Vào khoảng đầu tháng 10 năm 2015, có lần Lê Văn T đến nhà chị H chơi vào ban ngày, khi đó bố mẹ chị H đều đi làm vắng, chỉ có một mình chị H ở nhà. Tình và chị H rủ nhau lên tầng 2 nơi cất giữ đồ đạc của gia đình chị H để ngồi nói chuyện. Tại đây, Tình nảy sinh ý định muốn quan hệ tình dục với chị H, chị H đồng ý. T và chị H tự cởi bỏ quần áo của mình ra, rồi T nằm xuống nền nhà tầng 2, chị H nằm lên người T rồi cầm dương vật đưa vào âm đạo của mình để quan hệ tình dục, T xuất tinh vào âm đạo của chị H. Quá trình điều tra, T và chị H đều khai nhận trong tháng 10/2015, T và chị H đã quan hệ tình dục với nhau 3 lần đều ở trên tầng 2 của nhà chị H. Trong 03 lần quan hệ tình dục, có lần T sử dụng bao cao su nhưng cũng có lần xuất tinh vào âm đạo của chị H. Đến tháng 11/2015, chị H phát hiện mình có thai đã nói cho T biết. Từ khi biết được chị H có thai với mình, T đã chăm sóc và thường xuyên đưa chị H đi khám thai. Ngoài ra, T còn đưa cho gia đình chị H 10.000.000đ (mười triệu đồng) để chị H bồi dưỡng sức khỏe cho mình và cho thai nhi.

Đầu năm 2016, Lê Văn T đã chủ động xin phép gia đình hai bên để cưới chị H làm vợ, được hai bên gia đình đồng ý. Trước khi cưới, T đã đưa chị H ra UBND xã Y để đăng ký kết hôn nhưng không đăng ký được do chị H chưa đủ tuổi đăng ký. Lúc này, T mới biết chị H chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, hai bên gia đình vẫn tổ chức lễ cưới cho T và chị H theo phong tục của địa phương. Đến ngày 10/7/2016, chị H sinh con đầu lòng là cháu Lê Thanh T . Ngày 01/8/2018, T và chị H đã đi đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện Y, tỉnh N. Ngày 16/9/2018, chị H tiếp tục sinh cháu thứ hai là Lê Thị Hồng N

Ngày 07/12/2018, Lê Văn T bị Công an thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình khởi tố về tội “Đánh bạc”. Quá trình điều tra Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Ninh Bình phát hiện Lê Văn T có dấu hiệu phạm tội: “Giao cấu với trẻ em” nên đã chuyển tài liệu có liên quan cho cơ quan CSĐT-Công an huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định thụ lý, giải quyết theo thẩm quyền.

Ngày 28/5/2019 Cơ quan CSĐT Công an huyện Ý Yên đã tiến hành trưng cầu giám định tới Viện khoa học hình sự Bộ công an để xác định ADN giữa Lê Văn T và con trai Lê Thanh T. Tại bản kết luận số 2906/C09 (TT3) ngày 02/7/2019 của Viện Khoa học hình sự Bộ công an xác định: Vũ Thị H là mẹ đẻ của Lê Thanh T; Lê Văn T là cha đẻ của Lê Thanh T với xác suất là 99,999%.

Vật chứng vụ án: Quá trình điều tra cơ quan CSĐT-Công an huyện Ý Yên đã thu giữ các mẫu vật của chị Vũ Thị H, của Lê Văn T và của cháu Lê Thanh T gửi giám định ADN. Quá trình giám định đã sử dụng hết mẫu vật.

Về trách nhiệm dân sự: Sau khi biết chị H có thai, Lê Văn T đã tự nguyện chăm sóc, đưa cho chị H 10.000.000đ để chị H chủ động chăm sóc sức khỏe cho bản thân và thường xuyên đưa chị H đi khám thai. Hiện tại, Lê Văn T và chị Vũ Thị H đang là vợ chồng đã có 02 con chung, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Chị H đề nghị cơ quan pháp luật xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho Lê Văn T.

Tại cơ quan điều tra, bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên.

Cáo trạng số 72/CT - VKS - YY ngày 16/10/2019 của VKSND huyện Ý Yên truy tố bị cáo về tội “Giao cấu với trẻ em” theo quy định tại điểm a, d khoản 2 Điều 115 của Bộ luật Hình sự năm 1999.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của mình như bản Cáo trạng đã truy tố về tội “Giao cấu với trẻ em” là đúng người, đúng tội, không oan và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Đại diện VKSND huyện Ý Yên trình bày quan điểm luận tội giữ nguyên nội dung Cáo trạng số 72/CT - VKS -YY ngày 16/10/2019 và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 115 của Bộ luật Hình sự năm 1999 tuyên bố Lê Văn T phạm tội “Giao cấu với trẻ em”. Đề nghị áp dụng điểm a, d khoản 2 Điều 115; điểm b, p khoản 1 Điều 46, khoản 2 Điều 46; Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 1999 xử phạt Lê Văn T từ 15 tháng đến 18 tháng tù.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự năm 2015, quy đổi hình phạt cải tạo không giam giữ của bản án trước, 3 ngày cải tạo không giam giữ bằng 1 ngày tù, bị cáo đã chấp hành là 01 tháng 14 ngày tù, còn lại 01 tháng 16 ngày tù, tổng hợp hình phạt của hai bản án buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án, trừ đi thời gian bị cáo đã chấp hành, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

Về hình phạt bổ sung: Không đề nghị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

Bị cáo không có ý kiến tranh luận.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo thừa nhận hành vi của mình là vi phạm pháp luật, bị cáo ăn năn hối hận và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Ý Yên tỉnh Nam Định, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Hành vi phạm tội của bị cáo đã được chứng minh bằng lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa hôm nay. Lời khai phù hợp với lời khai người làm chứng, người bị hại và các tài liệu chứng cứ khác đã được thu giữ trong quá trình điều tra, Hội đồng xét xử thấy có đủ cơ sở kết luận: Khoảng tháng 10/2015, tại gia đình chị Vũ Thị H ở Thôn N, xã Y, huyện Y, tỉnh N, Lê Văn T đã 03 lần thực hiện hành vi giao cấu với chị Vũ Thị H khi đó chị H đã đủ 13 tuổi nhưng chưa đủ 16 tuổi. Hậu quả làm cho chị H có thai.

Hành vi của bị cáo giao cấu với người từ đủ 13 đến dưới 16 tuổi thực hiện từ tháng 10/2015 là thời điểm Bộ luật hình sự năm 1999 đang có hiệu lực pháp luật. Do đó, hành vi của bị cáo đã phạm tội “Giao cấu với trẻ em” theo quy định tại điểm a, d khoản 2 Điều 115 Bộ luật hình sự năm 1999. Cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố bị cáo là có căn cứ. Bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, đủ điều kiện nhận thức về hành vi nhưng đã thực hiện hành vi giao cấu với bị hại khi bị hại chưa đủ 16 tuổi. Mặc dù được sự đồng ý của bị hại nhưng ở độ tuổi từ đủ 13 đến dưới 16 tuổi, bị hại nhận thức chưa đầy đủ về hành vi tình dục, giới tính và tác hại của việc sinh hoạt tình dục quá sớm có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe sinh sản sau này.

[3] Xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Về tình tiết giảm nhẹ: Tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; khi biết người bị hại có thai, bị cáo đã tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả, thường xuyên chăm sóc cho người bị hại; hiện nay giữa bị cáo và người bị hại là quan hệ vợ chồng, bị cáo cùng với người bị hại chăm sóc con chung, chung sống hạnh phúc; người bị hại có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo; bổ đề của bị cáo là

thương binh. Đó là các tình tiết giảm nhẹ TNHS bị cáo được hưởng quy định tại điểm b, p khoản 1 Điều 46; khoản 2 Điều 46, của Bộ luật hình sự năm 1999.

Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[4] Xét tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội đối với hành vi phạm tội và nhân thân của bị cáo; căn cứ vào các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Bị cáo là người có nhân thân xấu. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm sự phát triển bình thường về thể chất và sinh lý của trẻ em trong độ tuổi từ đủ 13 đến dưới 16 tuổi, gây tác hại đến sự phát triển đạo đức, nhân cách và ảnh hưởng đến danh dự, nhân phẩm của bị hại. Bị cáo thực hiện hành vi giao cấu nhiều lần, làm bị hại có thai nên phải xử mức án tương xứng với tính chất mức độ và hậu quả của hành vi phạm tội mà bị cáo đã thực hiện, cần cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhưng cho bị cáo được hưởng mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà điều luật quy định để cải tạo, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung.

[5] Hình phạt bổ sung: Xét bị cáo không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định. Do vậy, không cần thiết phải áp dụng phạt tiền là hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Người bị hại hiện tại là vợ của bị cáo, không yêu cầu bị cáo phải bồi thường gì thêm nên HĐXX không đề cập giải quyết.

[7] Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[8] Bị cáo được quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 331, 332 và 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a, d khoản 2 Điều 115; điểm b, p khoản 1 Điều 46; khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 1999; Điều 55 Bộ luật hình sự năm 2015:

- Tuyên bố Lê Văn T phạm tội “Giao cấu với trẻ em”.

- Xử phạt Lê Văn T 15 tháng tù. Tổng hợp hình phạt với Bản án số 60/2019/HS-ST, ngày 03 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình, quy đổi 03 ngày cải tạo không giam giữ bằng 01 ngày tù giam, 09 tháng cải tạo không giam giữ bằng 03 tháng tù giam, Lê Văn T phải chấp hành hình phạt chung của cả hai bản án là 18 tháng tù. Bị cáo đã chấp hành

hình phạt cải tạo không giam giữ từ ngày 17/7/2019 đến ngày 25/11/2019 (132 ngày) tương ứng với 01 tháng 14 ngày tù, còn lại 01 tháng 16 ngày tù chưa chấp hành. Bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 16 tháng 16 ngày tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

2. Về án phí: Bị cáo phải nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo: Bị cáo, người bị hại được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì bị cáo có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Công an huyện;
- Chi cục Thi hành án dân sự;
- UBND xã Y;
- Người bị hại;
- Đề THAHS;
- Hồ sơ vụ án.
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TÒA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Bùi Thị Ngọc Bích